

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Thực hiện Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về thống kê, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 09 thủ tục hành chính (TTHC) nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP7.

ĐN_VP7_QĐ_2024

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tổng Quang Thìn

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

PHẦN I. DANH MỤC TTHC

TT	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Cảng vụ viên đường thủy nội địa hạng III	Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
2	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường thủy hạng III	Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
3	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức đăng kiểm hạng III	Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
4	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng III	Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
5	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng III	Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
6	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý vận tải quá cảnh hạng III	Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
7	Thỏa thuận quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn (trường hợp UBND cấp huyện, UBND cấp xã, cộng đồng dân cư là Chủ đầu tư	Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải
8	Quyết định tần suất khảo sát luồng đường thủy nội địa địa phương	Giao thông vận tải	Ủy ban nhân dân tỉnh
9	Phê duyệt kế hoạch tháng về việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ	Giao thông vận tải	Sở Giao thông vận tải

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TTHC

1. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Cảng vụ viên đường thủy nội địa hạng III

1.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Căn cứ vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở rà soát, báo cáo Sở Giao thông vận tải nhu cầu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cảng vụ viên đường thủy nội địa từ hạng IV lên hạng III.

Sở Giao thông vận tải tổng hợp nhu cầu chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp, xây dựng Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trình Sở Nội vụ thẩm định

Bước 2: Sở Nội vụ thẩm định Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; Sở Giao thông vận tải hoàn thiện Đề án theo ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Bước 3: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án.

Bước 4: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở tổng hợp danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; báo cáo Sở Giao thông vận tải xây dựng dự thảo Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trình Sở Nội vụ phê duyệt.

Bước 5: Sở Nội vụ thẩm định, phê duyệt Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 6: Giám đốc Sở Giao thông vận tải thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật (Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và Điều 6 Thông tư số 39/2022/TT-BGTVT).

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tổ chức xét thăng hạng theo quy định.

Bước 7: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Sở Nội vụ công nhận kết quả.

Bước 8: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

1.3. Thành phần hồ sơ

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

1.5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải.

1.6. Đối tượng thực hiện: Viên chức

1.7. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP

1.8. Phí, lệ phí (Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần

b) Phúc khảo 150.000 đồng/bài thi.

1.9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP .

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Thông tư số 39/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ đường thủy nội địa.

- Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Ninh Bình.

Tên Bộ, ngành, địa phương:

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

Tên Bộ ngành, địa phương:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về
tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

2. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường thủy hạng III

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Căn cứ vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở rà soát, báo cáo Sở Giao thông vận tải nhu cầu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường thủy từ hạng IV lên hạng III.

Bước 2: Sở Nội vụ thẩm định Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; Sở Giao thông vận tải hoàn thiện Đề án theo ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Bước 3: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án.

Bước 4: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở tổng hợp danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; báo cáo Sở Giao thông vận tải xây dựng dự thảo Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trình Sở Nội vụ phê duyệt.

Bước 5: Sở Nội vụ thẩm định, phê duyệt Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 6: Giám đốc Sở Giao thông vận tải thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật (Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và Điều 6 Thông tư số 39/2022/TT-BGTVT).

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tổ chức xét thăng hạng theo quy định.

Bước 7: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Sở Nội vụ công nhận kết quả.

Bước 8: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

2.3. Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

2.4 Thời hạn giải quyết: Không quy định.

2.5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải.

2.6 Đối tượng thực hiện: Viên chức

2.7. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP

2.8. Phí, lệ phí (Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần

b) Phúc khảo 150.000 đồng/bài thi

2.9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP .

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Thông tư số 43/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường thủy.

- Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Ninh Bình.

Tên Bộ, ngành, địa phương:

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

Tên Bộ ngành, địa phương:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về
tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

3. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức đăng kiểm hạng III

3.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Căn cứ vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở rà soát, báo cáo Sở Giao thông vận tải nhu cầu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức đăng kiểm từ hạng IV lên hạng III.

Bước 2: Sở Nội vụ thẩm định Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; Sở Giao thông vận tải hoàn thiện Đề án theo ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Bước 3: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án.

Bước 4: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở tổng hợp danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; báo cáo Sở Giao thông vận tải xây dựng dự thảo Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trình Sở Nội vụ phê duyệt.

Bước 5: Sở Nội vụ thẩm định, phê duyệt Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 6: Giám đốc Sở Giao thông vận tải thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật (Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và Điều 6 Thông tư số 39/2022/TT-BGTVT).

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tổ chức xét thăng hạng theo quy định.

Bước 7: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Sở Nội vụ công nhận kết quả.

Bước 8: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

3.3. Thành phần hồ sơ

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

3.5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải.

3.6. Đối tượng thực hiện: Viên chức

3.7. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP

3.8. Phí, lệ phí (Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính):

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần

b) Phúc khảo 150.000 đồng/bài thi

3.9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển.

3.10. Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP .

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Thông tư số 45/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành đăng kiểm.

- Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Ninh Bình.

Tên Bộ, ngành, địa phương:

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương

(Ký tên, đóng dấu)

Tên Bộ ngành, địa phương:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về
tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

4. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng III

4.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Căn cứ vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở rà soát, báo cáo Sở Giao thông vận tải nhu cầu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ từ hạng IV lên hạng III.

Bước 2: Sở Nội vụ thẩm định Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; Sở Giao thông vận tải hoàn thiện Đề án theo ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Bước 3: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án.

Bước 4: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở tổng hợp danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; báo cáo Sở Giao thông vận tải xây dựng dự thảo Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trình Sở Nội vụ phê duyệt.

Bước 5: Sở Nội vụ thẩm định, phê duyệt Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 6: Giám đốc Sở Giao thông vận tải thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật (Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và Điều 6 Thông tư số 39/2022/TT-BGTVT).

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tổ chức xét thăng hạng theo quy định.

Bước 7: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Sở Nội vụ công nhận kết quả.

Bước 8: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

4.2. Cách thức thực hiện

Nộp trực tiếp tại cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

4.3. Thành phần hồ sơ: Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

4.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

4.5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải.

4.6. Đối tượng thực hiện: Viên chức

4.7. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP

4.8. Phí, lệ phí (Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần

b) Phúc khảo 150.000 đồng/bài thi

4.9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển.

4.10. Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP .

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Thông tư số 46/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành quản lý dự án đường bộ.

- Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Ninh Bình.

Tên Bộ, ngành, địa phương:

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

Tên Bộ ngành, địa phương:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về
tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

5. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng III

5.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Căn cứ vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở rà soát, báo cáo Sở Giao thông vận tải nhu cầu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ từ hạng IV lên hạng III.

Bước 2: Sở Nội vụ thẩm định Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; Sở Giao thông vận tải hoàn thiện Đề án theo ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Bước 3: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án.

Bước 4: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở tổng hợp danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; báo cáo Sở Giao thông vận tải xây dựng dự thảo Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trình Sở Nội vụ phê duyệt.

Bước 5: Sở Nội vụ thẩm định, phê duyệt Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 6: Giám đốc Sở Giao thông vận tải thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật (Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và Điều 6 Thông tư số 39/2022/TT-BGTVT).

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tổ chức xét thăng hạng theo quy định.

Bước 7: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Sở Nội vụ công nhận kết quả.

Bước 8: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

5.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

5.3. Thành phần hồ sơ

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

5.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5.5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải.

5.6. Đối tượng thực hiện: Viên chức

5.7. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP

5.8. Phí, lệ phí (Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần

b) Phúc khảo 150.000 đồng/bài thi

5.9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển.

5.10. Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP .

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Thông tư số 47/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bến phà.

- Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Ninh Bình.

Tên Bộ, ngành, địa phương:

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

Tên Bộ ngành, địa phương:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về
tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

6. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý vận tải quá cảnh hạng III

6.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Căn cứ vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở rà soát, báo cáo Sở Giao thông vận tải nhu cầu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý vận tải quá cảnh từ hạng IV lên hạng III.

Bước 2: Sở Nội vụ thẩm định Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; Sở Giao thông vận tải hoàn thiện Đề án theo ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Bước 3: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án.

Bước 4: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở tổng hợp danh sách viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; báo cáo Sở Giao thông vận tải xây dựng dự thảo Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp trình Sở Nội vụ phê duyệt.

Bước 5: Sở Nội vụ thẩm định, phê duyệt Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 6: Giám đốc Sở Giao thông vận tải thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật (Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và Điều 6 Thông tư số 39/2022/TT-BGTVT).

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tổ chức xét thăng hạng theo quy định.

Bước 7: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, trình Sở Nội vụ công nhận kết quả.

Bước 8: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Giám đốc Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

6.2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

6.3. Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

- Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

6.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

6.5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải.

6.6. Đối tượng thực hiện: Viên chức

6.7. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP

6.8. Phí, lệ phí (Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III, hạng IV:

- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần

- Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần

b) Phúc khảo 150.000 đồng/bài thi

6.9. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển.

6.10. Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP .

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

- Thông tư số 47/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành kỹ thuật đường bộ, chuyên ngành kỹ thuật bên phà.

- Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức, lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Ninh Bình.

Tên Bộ, ngành, địa phương:

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM ...

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số	Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có					Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
			Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	Chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương tương đương chuyên viên cao cấp	Chức danh nghề nghiệp hạng II xếp lương tương đương chuyên viên chính	Chức danh nghề nghiệp hạng III xếp lương tương đương chuyên viên	Chức danh nghề nghiệp hạng IV xếp lương tương đương cán sự	Chức danh nghề nghiệp hạng V xếp lương tương đương nhân viên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)
I	Chức danh nghề nghiệp viên chức												
	...												
	...												
	...												
	...												

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

Tên Bộ ngành, địa phương:

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ THI HOẶC
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ... LÊN
CHỨC DANH ... NĂM**

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày... tháng năm 2020 của Chính phủ về
tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
								Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QL NN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

....., ngày ... tháng ... năm 20

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương
(Ký tên, đóng dấu)

7. Thỏa thuận quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn (trường hợp UBND cấp huyện, UBND cấp xã, cộng đồng dân cư là Chủ đầu tư

7.1. Trình tự thực hiện

Chủ đầu tư (đối với cầu xây dựng mới), Chủ quản lý, sử dụng cầu (đối với cầu đã đưa vào khai thác) tổ chức lập quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu; thực hiện thẩm tra quy trình (nếu cần thiết);

Chủ đầu tư, Chủ quản lý, sử dụng cầu thẩm định quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu;

Chủ đầu tư, Chủ quản lý, sử dụng cầu thỏa thuận với Sở Giao thông vận tải trước khi phê duyệt.

7.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

7.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư (đối với cầu xây dựng mới), Chủ quản lý, sử dụng cầu (đối với cầu đã đưa vào khai thác).

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục: Sở Giao thông vận tải.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thỏa thuận.

7.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 12/2014/TT-BGTVT ngày 15/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn.

8. Quyết định tần suất khảo sát luồng đường thủy nội địa địa phương

8.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Xây dựng tiêu chí đánh giá: Sở Giao thông vận tải căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 36/2021/TT-BGTVT ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và thực tế hiện trạng các luồng đường thủy nội địa địa phương để xây dựng tiêu chí đánh giá, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Bước 2: Căn cứ tiêu chí đánh giá được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Giao thông vận tải xác định tần suất khảo sát luồng đường thủy nội địa địa phương, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

8.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

8.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông vận tải

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục: UBND cấp tỉnh

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định

8.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 36/2021/TT-BGTVT ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định công tác khảo sát luồng đường thủy nội địa.

9. Quy trình lập kế hoạch tháng về việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

9.1. Trình tự thực hiện

Thanh tra viên căn kế hoạch thanh tra, kiểm tra được phê duyệt, lập kế hoạch tháng về việc sử dụng cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới trình Chánh Thanh tra Sở phê duyệt.

Kế hoạch phải bao gồm:

+ Địa điểm kiểm tra.

+ Đối tượng kiểm tra.

+ Cán bộ thực hiện.

9.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Dự thảo kế hoạch tháng về việc sử dụng cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới.

9.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Thanh tra viên.

9.6. Người có thẩm quyền giải quyết thủ tục: Chánh Thanh tra Sở Giao thông Vận tải.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch tháng về việc sử dụng cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới

9.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Phải có kế hoạch được phê duyệt trước khi sử dụng phương tiện thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính

- Thông tư số 51/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính thuộc ngành Giao thông vận tải.